

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 21/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 05 - 7 - 2024

“V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng.

Các Thẩm phán: Ông Sỹ Danh Đạt.

Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Nghĩa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Đỗ Trung Đền - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 28 tháng 6 và ngày 05 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2024/TLPT-HNGĐ ngày 31 tháng 01 năm 2024 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 97/2023/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 13/2024/QĐ-PT ngày 15 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Trung T, sinh năm 1984; địa chỉ: Ấp D, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Anh Trần Thanh H, sinh năm 1997; địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp và chị Phạm Lê Thiên H1, sinh năm 1998; địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn về tranh chấp về chia tài sản (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 25/3/2023); có mặt anh H, vắng mặt chị H1.

2. Bị đơn: Chị Võ Thị H2, sinh năm 1988; địa chỉ: Ấp D, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1947; địa chỉ: Ấp D, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Anh Nguyễn Trung T, là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn Nguyễn Trung T trình bày:

Về hôn nhân: Anh T và chị Võ Thị H2 sống chung với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp vào ngày 04/5/2009. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể tiếp tục sống chung nên anh T yêu cầu được ly hôn chị H2.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Thành H3, sinh ngày 15/3/2009 và Nguyễn Thành P, sinh ngày 06/11/2011, hiện con chung đang sống cùng anh T. Khi ly hôn, anh T yêu cầu được trực tiếp nuôi con và không yêu cầu chị H2 cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung: Anh T không đồng ý chia 05 công đất ruộng và $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà theo yêu cầu của chị H2, anh T chỉ đồng ý giao cho chị H2 số tiền 150.000.000 đồng.

Bị đơn Võ Thị H2 trình bày:

Về hôn nhân: Chị H2 thừa nhận lời trình bày của anh T về thời gian kết hôn, mâu thuẫn vợ chồng là đúng. Do không còn tình cảm với anh T nên chị H2 đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Thành H3, sinh ngày 15/3/2009 và Nguyễn Thành P, sinh ngày 06/11/2011, các con chung đang sống chung với anh T. Khi ly hôn, chị H2 đồng ý anh T được trực tiếp nuôi con, chị H2 không cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung gồm:

Căn nhà cấp 4, vật liệu bê tông cốt thép, được xây dựng năm 2019, diện tích căn nhà 198m², diện tích sân 55m², giá trị xây dựng 600.000.000 đồng. Công tôn tạo nền có chiều cao 1,2m, chiều ngang 11m, chiều dài 23m, tổng khối lượng tôn nền là 303m³ cát, trị giá 36.36.000 đồng.

Quyền sử dụng đất thửa 15, tờ bản đồ số 17, diện tích 4.158,5m²; thửa 02, tờ bản đồ số 30, diện tích 4.711,8m² và thửa 207, tại ấp D, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, trị giá 700.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản của vợ chồng là 1.018.180.000 đồng. Khi ly hôn, chị H2 yêu cầu chia đôi số tài sản trên thành hai phần, chị H2 yêu cầu được nhận một phần với số tiền là 509.090.000 đồng. Sau đó, chị H2 yêu cầu được chia 05 công đất ruộng và $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà, không đồng ý việc anh T giao cho chị H2 số tiền 150.000.000 đồng. Tại phiên tòa, chị H2 thay đổi yêu cầu chỉ yêu cầu nhận diện tích 4.000m² (đo đạc thực tế 4.006,6m²) đất ruộng thuộc một phần thửa đất số 15, thửa số 02, thửa 207 và $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà, chị H2 đồng ý chia căn nhà cho anh T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn L không có ý kiến và yêu cầu gì trong vụ án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 97/2023/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 9 năm 2023, được sửa chữa, bổ sung ngày 09/10/2023, Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp đã quyết định:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Trung T

và chị Võ Thị H2.

2. Về quan hệ nuôi con chung: Công nhận sự thỏa thuận về việc nuôi con chung giữa anh Nguyễn Trung T và chị Võ Thị H2. Anh Nguyễn Trung T được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung là Nguyễn Thành H3, sinh ngày 15/3/2009 và Nguyễn Thành P, sinh ngày 06/11/2011. Chị Võ Thị H2 không phải cấp dưỡng nuôi con, do anh T không yêu cầu chị H2 cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Nguyễn Trung T và chị Võ Thị H2 có nghĩa vụ trông nom, chăm sóc giáo dục con chung, không bên nào được quyền ngăn cấm. Chị Võ Thị H2 được quyền thăm con, nuôi dưỡng, giáo dục con không ai được cản trở. Chị Võ Thị H2 không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về quan hệ tài sản chung:

3.1. Chấp nhận yêu cầu của chị Võ Thị H2 về việc yêu cầu được chia tài sản chung diện tích đất 4.000m² (đo đạc thực tế 4.006,6m²) thuộc một phần thửa đất số 15, thửa số 02, thửa số 207; đất tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp và ½ giá trị căn nhà là 303.478.000 đồng.

3.2. Buộc anh Nguyễn Trung T có nghĩa vụ trả giá trị nhà cho chị Võ Thị H2 với số tiền là 303.478.000 đồng.

3.3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của chị Võ Thị H2 mà anh Nguyễn Trung T chưa thi hành xong, thì hàng tháng còn phải chịu lãi bằng 50% mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành án xong.

3.4. Buộc anh Nguyễn Trung T có nghĩa vụ giao cho chị Võ Thị H2 diện tích đất 892,6m² trong phạm vi các mốc F1- F2- M12- M11- M10- M9- F1, thuộc một phần thửa 15, loại đất ONT+CLN; diện tích đất 3.114m² trong phạm vi các mốc F3- F4- F5- M19- M18- M17- M16- F3, thuộc một phần thửa số 02, thửa số 207, loại đất lúa; đất tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.5. Chị Võ Thị H2 được sử dụng và đứng tên diện tích đất 892,6m² trong phạm vi các mốc F1- F2- M12- M11- M10- M9- F1, thuộc một phần thửa 15, loại đất ONT+CLN; diện tích đất 3.114m² trong phạm vi các mốc F3- F4- F5- M19- M18- M17- M16- F3, thuộc một phần thửa số 2, thửa số 207, loại đất lúa; đất tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

(Kèm theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 25/11/2022 của Tòa án huyện Tháp Mười; Phụ lục Trích đo ngày 20/9/2023 của Công ty TNHH D).

4. Chị Võ Thị H2 đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai đăng ký cấp quyền sử dụng đối với phần diện tích đất trên. Về chi phí tách bộ sang tên và chi phí kê khai đăng ký quyền sử dụng đất chị Võ Thị H2 tự chịu.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1 Chị Võ Thị H2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 36.648.600 đồng; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 12.730.000 đồng theo

biên lai thu số 0007970 ngày 22/7/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười. Chị Võ Thị H2 còn phải nộp tiếp số tiền án phí sơ thẩm là 23.918.600 đồng (Hai mươi ba triệu chín trăm mười tám nghìn đồng sáu trăm đồng).

5.2. Anh Nguyễn Trung T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007959 ngày 14/7/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười.

6. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tổng cộng 14.700.000 đồng, chị Võ Thị H2 tự nguyện nộp, đã nộp và đã thanh lý xong.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về quyền và thời hạn kháng cáo của đương sự, quyền và nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, thời hiệu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 22/9/2023, bị đơn Nguyễn Trung T kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết một phần bản án sơ thẩm về chia tài sản chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn Võ Thị H2 không rút đơn khởi kiện chia quyền sử dụng đất và căn nhà là tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn. Tuy nhiên chị H2 không nhận bằng hiện vật là diện tích đất 4.006,6m² tại các thửa đất 15, 02 và 207 do anh T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chị H2 yêu cầu anh T phải thanh toán cho chị H2 số tiền 200.000.000 đồng tương ứng diện tích đất 4.006,6m².

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Nguyễn Trung T trình bày anh T không rút kháng cáo. Anh T đồng ý căn nhà là tài sản chung của vợ chồng anh T và chị H2, anh T đồng ý nhận nhà ở và thanh toán cho chị H2 ½ giá trị nhà ở số tiền là 303.478.000 đồng, anh T đồng ý chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản mà anh T được chia. Đối với diện tích đất 4.006,6m² mà chị H2 yêu cầu chia cho chị H2 được quyền sử dụng đất thì anh T không đồng ý chia tài sản này theo yêu cầu của chị H2, bởi các thửa đất 15, 02 và 207 anh T được tặng cho riêng nên là tài sản riêng của anh T, không phải là tài sản chung của vợ chồng, nhưng anh T đồng ý tặng cho chị H2 số tiền 100.000.000 đồng.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, đương sự và người tham gia tố tụng khác đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý phúc thẩm và xét xử. Đơn kháng cáo của anh Nguyễn Trung T đúng thời hạn, thủ tục theo luật định nên hợp lệ.

Về nội dung: Căn cứ vào Điều 300, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm:

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự Nguyễn Trung T và Võ Thị H2 về chia tài sản chung là căn nhà hiện anh T đang quản lý: Chia cho anh T được quyền sở hữu nhà ở, anh T phải thanh toán cho chị H2 ½ giá trị tài sản số tiền 303.478.000 đồng, điều chỉnh án phí chia tài sản mà anh T phải chịu theo quy định pháp luật.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Trung T, ghi nhận sự tự nguyện

của anh T tại phiên tòa phúc thẩm đồng ý tặng cho chị H2 số tiền 100.000.000 đồng, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của anh Nguyễn Trung T nộp trong thời hạn và đúng thủ tục theo quy định của pháp luật nên hợp lệ.

[2] Chị Phạm Lê Thiên H1, ông Nguyễn Văn L được Tòa án triệu tập hợp lệ, có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt chị H1, ông L.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Nguyễn Trung T và chị Võ Thị H2 thống nhất nhà ở (căn nhà cấp 4) tại xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, được xây dựng năm 2019 trên thửa đất số 14, tờ bản đồ số 17 do ông Nguyễn Văn L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, là tài sản chung của vợ chồng, anh T nhận nhà ở và thanh toán cho chị H2 $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà số tiền 303.478.000 đồng, anh T đồng ý chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản mà anh T được chia. Xét thấy các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội. Căn cứ vào Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[4] Xét kháng cáo của anh Nguyễn Trung T, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[4.1] Khi ly hôn, chị Võ Thị H2 yêu cầu anh Nguyễn Trung T chia quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng cho chị H2 được quyền sử dụng đất diện tích 4.006,6m² thuộc một phần thửa đất số 15, 02 và 207 tại xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Anh T không đồng ý chia quyền sử dụng đất diện tích 4.006,6m² như nêu trên theo yêu cầu của chị H2.

[4.2] Chị H2 và anh T đều thống nhất vào ngày 29/9/2017, anh Nguyễn Trung T đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 15, tờ bản đồ số 17, diện tích 4.158,5m², mục đích sử dụng: Đất ở 3.000m², Đất trồng cây lâu năm: 1.158,5m²; thửa số 02, tờ bản đồ số 20, diện tích 4.711,8m², mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước và một phần của thửa 207, tờ bản đồ số 3, diện tích 25.849,8m², mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước; địa chỉ tại xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

[2.3] Về nguồn gốc đất các thửa 15, 02 và 207, chị H2 và anh T đều thống nhất là của ông Nguyễn Văn L (cha của anh T). Ngày 27/02/2013, hộ anh Nguyễn Chí L1 (anh trai anh T) được Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa 15, 02 và 207 nêu trên. Đến ngày 11/9/2017, hộ ông L1 đã tặng cho các thửa 15, 02 và 207 cho anh T và ngày 29/9/2017 anh T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa 15, 02 và 207 đang tranh chấp.

[2.4] Chị H2 trình bày vào năm 2009, thì chị H2 và anh T kết hôn. Sau khi kết hôn, ông L cho vợ chồng chị H2 sử dụng đất diện tích khoảng 18.000m² tại các thửa 15, 02 và một phần của thửa 207 nhưng chưa tặng cho đất. Trong quá trình sử dụng

đất, ông L đã tặng cho vợ chồng chị H2 diện tích đất khoảng 18.000m² hiện đang sử dụng, việc ông L tặng cho đất không có làm giấy tờ. Lời trình bày của chị H2 không được anh T thừa nhận mà cho rằng diện tích đất khoảng 18.000m² nêu trên ông L đã tặng cho anh T vào năm 2006, anh T trực tiếp sử dụng đất từ năm 2006 đến nay. Thực tế chị H2 và anh T không cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh có sự việc được ông L tặng cho đất. Trong khi đó, từ năm 2009 đến năm 2013 chị H2 và anh T sử dụng đất, nhưng ngày 27/02/2013 hộ anh Nguyễn Chí L1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng không ý kiến. Đến năm 2017 hộ anh L1 làm thủ tục tặng cho đất thửa 15, 02 và 207 cho anh T, không ghi nhận tên chị H2, chị H2 có biết việc tặng cho đất giữa hộ anh L1 và anh T và biết anh T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không khiếu nại. Mặc dù các thửa đất số 15, 02 và một phần của thửa 207 hình thành trong thời kỳ hôn nhân của chị H2 và anh T nhưng anh T được tặng cho riêng nên quyền sử dụng đất thửa 15, 02 và một phần của thửa 207 không là tài sản chung của vợ chồng, mà là tài sản riêng của anh T. Tại Tòa án cấp phúc thẩm, chị H2 trình bày không nhận bằng hiện vật là diện tích đất 4.006,6m² tại các thửa đất 15, 02 và 207 do anh T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chị H2 yêu cầu anh T phải thanh toán cho chị H2 số tiền 200.000.000 đồng tương ứng diện tích đất 4.006,6m², nhưng không được anh T đồng ý. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của chị H2 yêu cầu được chia tài sản chung diện tích đất 4.006,6m² thuộc một phần thửa đất số 15, thửa số 02, thửa số 207, tại xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp là chưa phù hợp nên kháng cáo của anh T không đồng ý chia quyền sử dụng đất diện tích 4.006,6m² thuộc một phần của các thửa đất số 15, 02 và 207, tại xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp theo yêu cầu của chị H2 là có căn cứ, được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, anh T đồng ý tặng cho chị H2 số tiền 100.000.000 đồng. Xét thấy việc anh T tặng cho chị H2 tài sản số tiền 100.000.000 đồng là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định pháp luật, anh T phải chịu toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị H2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản mà chị H2 được chia và được tặng cho.

Anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản mà anh T được chia.

[6] Những ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm về chia tài sản là căn nhà cấp 4 hiện anh T đang quản lý, điều chỉnh án phí chia tài sản mà anh T phải chịu theo quy định pháp luật và ghi nhận sự tự nguyện của anh T đồng ý tặng cho chị H2 số tiền 100.000.000 đồng do phù hợp như đã nhận định trên nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[7] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng

ngộ có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 300, khoản 2 Điều 308, Điều 147, Điều 148, Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các điều 33, 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27, Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về chia tài sản:

1. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 97/2023/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 9 năm 2023, được sửa chữa, bổ sung ngày 09/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp về chia quyền sở hữu nhà ở là tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự Nguyễn Trung T và Võ Thị H2 tại phiên tòa phúc thẩm.

Chia cho anh Nguyễn Trung T được quyền sở hữu nhà ở tại ấp D, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, được xây dựng năm 2019 trên thửa đất số 14, tờ bản đồ số 17 do ông Nguyễn Văn L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (hiện anh T đang quản lý nhà ở).

Anh Nguyễn Trung T phải thanh toán cho chị Võ Thị H2 $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản số tiền là 303.478.000 đồng.

(Kèm theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 25/11/2022 của Tòa án huyện Tháp Mười; Phụ lục Trích đo ngày 20/9/2023 của Công ty TNHH D).

2. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Trung T.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Võ Thị H2 yêu cầu anh Nguyễn Trung T chia quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn cho chị H2 số tiền 200.000.000 đồng tương ứng diện tích đất 4.006,6m² thuộc một phần của các thửa số 15, 02 và 207, tại ấp D, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho anh Nguyễn Trung T ngày 29/9/2017.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Trung T đồng ý tặng cho chị Võ Thị H2 số tiền 100.000.000 đồng tại phiên tòa phúc thẩm.

Chị Võ Thị H2 được quyền sở hữu số tiền 100.000.000 đồng do anh Nguyễn Trung T tặng cho.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí sơ thẩm dân sự:

Chị Võ Thị H2 phải chịu 20.139.000 đồng; nhưng được khấu trừ vào số tiền

tạm ứng án phí đã nộp 12.730.000 đồng theo biên lai số 0007970 ngày 22/7/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười. Chị H2 còn phải nộp số tiền 7.409.000 đồng.

Anh Nguyễn Trung T phải chịu 15.174.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về án phí phúc thẩm: Anh Nguyễn Trung T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm; nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 000777 ngày 22/9/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười.

6. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện Tháp Mười;
- CCTHADS huyện Tháp Mười;
- Phòng GDKTNV-THA;
- Lưu: VT, HS (Nghĩa)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Thúy Hằng